

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						319 845	114 945	187 856			
I	CẢNG CHÍNH						32 079	11 554	3 481			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						<i>12 115</i>	<i>11 554</i>	<i>561</i>			
1	ĐẠM NINH BÌNH	01/4	224/4	15/4	NB 8519 (TIẾN QUỲNH 01)	CÁM 4A.1	3 005	2 954	51	01/4	HỘ LỚN	
2	CROMIT	01/4	871/4	10/4	MINH TÂN 68	CÁM 5A.1	3 830	3 670	160	01/4	PTCB	
3	TRƯỜNG ANH 888	01/4	810/03	07/4	BN 2283	CỤC XỔ 1C	1 400	1 397	3	01/4	TD	GIA HẠN L1
4	CHUYÊN TẢI HẢI NAM 88	30/3	104		CÁM PHẢ 22	CÁM 6A.1	3 880	3 532	348	01/4		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>1 000</i>		<i>1 000</i>			
1	CẦU ĐUỐNG	01/4	819/03	07/4	BN 1883	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						<i>1 920</i>		<i>1 920</i>			
1	KDT HẢI PHÒNG	01/4	827/03	10/4	QN 9379	CÁM 5B.1	1 920		1 920		PTCB	GIA HẠN L1
	Tàu chuyển tải						190 100	79 345	110 755			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>111 900</i>	<i>79 345</i>	<i>32 555</i>			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	23/3	182-B/3		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.1	42 000	31 991	10 009	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 30.000 - KVCP: 12.000
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/3	201/3		QUANG VINH 188	CÁM 6A.1	22 800	19 500	3 300	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 4.800
3	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	26/3	200/3		GOLDEN STAR	CÁM 6A.14	24 150	13 363	10 787	RÓT DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 12.000 - CLM: 12.150
4	ĐIỆN VŨNG ÁNG	27/3	203/3		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	22 950	14 491	8 459	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 10.320,04 - CLM:13.000
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						<i>78 200</i>		<i>78 200</i>			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	01/4	219/4		HẢI NAM 39	CÁM 6A.14	28 700		28 700		HỘ LỚN	KDTCP: 8.000 - CLM: 14.000 - KVCP: 6.700
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/4	220/4		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.14	26 200		26 200		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - TTHG: 6.200 - CLM: 10.000
3	ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/4	221/4		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	CLM: 19.000 - KVDB: 4.300
II	KHO G9-HÓA CHẤT						38 646	6 691	31 955			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						<i>6 800</i>	<i>6 691</i>	<i>109</i>			
1	TRƯỜNG ANH 888	01/4	847/3	07/4	NB 6651	CÁM 8A	2 600	2 546	54	01/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
2	TNK MV FPMC B 106	26/3	1 509		CỬA ỒNG 05	TNK ÚC	2 100	2 061	39	01/4		
3	TNK MV FPMC B 106	26/3	1 509		CỬA ỒNG 15	TNK ÚC	2 100	2 085	15	01/4		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>6 246</i>		<i>6 246</i>			
1	CẦU ĐUỐNG	01/4	852/3	10/4	BN 0679	CÁM 7B	1 266		1 266		PTCB	NGUỒN CS
2	DVVVT QN	01/4	790/3	07/4	BN 0979	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
3	TNK MV FPMC B 106	28/3	1 534		CÁM PHẢ 21	TNK ÚC	3 880		3 880			
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>25 600</i>		<i>25 600</i>			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1	CÀU ĐUÔNG	01/4	845/3	10/4	BN 2212	CÁM 7B	1 920		1 920		PTCB	NGUỒN CS
2	COALIMEX	31/3	863/3	07/4	VIỆT THUẬN 03-2	CÁM 7B	3 120		3 120		PTCB	NGUỒN CS
3	COALIMEX	31/3	848/3	07/4	QN 8858	CÁM 7B	2 955		2 955		PTCB	NGUỒN CS
4	KDT MIỀN BẮC	01/4	853/3	10/4	HP 6559	CÁM 7C	1 636		1 636		PTCB	NGUỒN CS
5	THAN MIỀN NAM	01/4	799/3	07/4	THUẬN PHONG 99	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	VTT	01/4	801/03	07/4	BN 0937	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	ĐTTM&DV	01/4	811/3	07/4	PT 2698	CỤC 1A	1 250		1 250		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	VT &KDT	01/4	833/03	07/4	BN 1862	CỤC 1B	1 176		1 176		TD	NGUỒN ĐN-CS
9	CROMIT	01/4	866/3	07/4	NB 8530	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN ĐN-CS
10	SXTM THAN UÔNG BÍ	01/4	855/3	07/4	BN 2196	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN CS
11	XDCN MỎ	01/4	861/3	07/4	BN 0869	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
12	VTT	01/4	872/04	07/4	BN 1348	CỤC 1A	993		993		TD	NGUỒN ĐN-CS
13	THAN MIỀN TRUNG	01/4	874/04	07/4	THỦY ĐIỀN 68	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
14	MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	01/4	865/3	07/4	HP 6400	ĐON 8C	1 100		1 100		TD	NGUỒN HL
15	COALIMEX	01/4	851/3	07/4	HD 2225	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN CS
16	TNK MV NAV VIDYA	30/3	1 563		V-TRACO 27	TNK MOZAMBIQUE	3 900		3 900			
III	KHO BẢO NGUYÊN						8 846	4 180	4 666			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						4 190	4 180	10			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	29/3	208/3	15/4	QN 1043	CÁM 5B.14	2 400	2 396	4	01/4	HỘ LỚN	
2	ĐIỆN PHẢ LẠI	29/3	209/3	15/4	QN 5634	CÁM 5B.14	1 790	1 784	6	01/4	HỘ LỚN	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						4 656		4 656			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	01/4	222/4	15/4	TD 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN PHẢ LẠI	01/4	223/4	15/4	TD 03-1	CÁM 5A.14	2 276		2 276		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						12 087	4 475	7 612			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						4 487	4 475	12			
1	KVĐB	01/4	869	10/4	NB 8859	CÁM 6B.1	4 487	4 475	12	01/4	CHUYÊN VÙNG	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						3 350		3 350			
1	NHÔM LÂM ĐỒNG	01/4	870	10/4	HOÀNG ANH 568	CÁM 5A.1	1 900		1 900		BAUXIT	
2	NHÔM LÂM ĐỒNG	01/4	870	10/4	HOÀNG ANH 568	CỤC 4A.2	1 450		1 450		BAUXIT	
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						4 250		4 250			
1	COALIMEX	31/3	850	07/4	HOÀNG ANH 36	CÁM 5A.1	3 050		3 050		PTCB	

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2	DVVT QN	01/4	875	07/4	BN 1856	BÙN 3C	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
Y	TÀU XUẤT KHẨU						5 000	-	5 000			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						5 000		5 000			
1	THÁI LAN	18/3	25/3/XK		MV NASHICO 08	CỤC 4B.3	5 000		5 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				33 087	8 700	24 387			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						15 000	8 700	6 300			
1	MOZAMBIQUE		CLM		MV NAV VIDYA		10 000	3900,0	6 100	BỐC DỖ		KVCP: 10.000
2	LÀO		TMB		VTA POSEIDON		5 000	4800,0	200	BỐC DỖ		TTCO: 5.000
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						18 087		18 087			
1	ÚC		CLM		MV KRENOM		8 087		8 087			KVCP: 8.087
2	ÚC		TMB		MV AOM MARIA LAURA		10 000		10 000			KVCP: 10.000